Biểu 07

TỔNG HỢP THIỆT HẠI DO THIÊN TAI GÂY RA TỪ ĐẦU NĂM 2022 ĐẾN NAY

(Kèm theo Báo cáo số 441 /BC-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của UBND huyện Tủa Chùa)

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Loại thiên tai																									
				Bão, nước dâng		ATNĐ		Mưa lớn, lũ, ngập lụt		Lũ quét, sạt lở đất				Lốc, sét, mưa đá		Sương muối, sương mù, rét hại		Xâm nhập mặn		Hạn hán, nắng nóng		Động đất		Sóng thần		Sụt lún đất		Tổng	
				Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*
1	**NG**	**THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI**								**1**				**1**															
1.1	**NG01**	**Số người chết**	**người**																										
1.1.1	*NG011*	*Trẻ em*	người							1																			
1.1.2	*NG012*	*Nữ giới*	người											1															
1.1.3	*NG013*	*Người khuyết tật*	người																										
1.1.4	*NG014*	*Đối tượng khác*	người																										
2	**NH**	**THIỆT HẠI VỀ NHÀ Ở**	**triệu đồng**						**650**																				**650**
2.1	**NH01**	**Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)**	**cái**																										
2.1.1	*NH011*	*Nhà kiên cố*	cái																										
2.1.2	*NH012*	*Nhà bán kiên cố*	cái																										
2.1.3	*NH013*	*Nhà thiếu kiên cố*	cái																										
2.1.4	*NH014*	*Nhà đơn sơ*	cái																										
2.2	**NH02**	**Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70%**	**cái**																										
2.2.1	*NH021*	*Nhà kiên cố*	cái																										
2.2.2	*NH022*	*Nhà bán kiên cố*	cái																										
2.2.3	*NH023*	*Nhà thiếu kiên cố*	cái																										
2.2.4	*NH024*	*Nhà đơn sơ*	cái																										
2.3	**NH03**	**Thiệt hại nặng từ 30% - 50%**	**cái**																										
2.3.1	*NH031*	*Nhà kiên cố*	cái																										
2.3.2	*NH032*	*Nhà bán kiên cố*	cái																										
2.3.3	*NH033*	*Nhà thiếu kiên cố*	cái																										
2.3.4	*NH034*	*Nhà đơn sơ*	cái																										

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Loại thiên tai																									
				Bão, nước dâng		ATNĐ		Mưa lớn, lũ, ngập lụt		Lũ quét		Sạt lở đất		Lốc, sét, mưa đá		Sương muối, sương mù, rét hại		Xâm nhập mặn		Hạn hán, nắng nóng		Động đất		Sóng thần		Sụt lún đất		Tổng	
				Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)
2.4	**NH04**	**Thiệt hại một phần (dưới 30%)**																											
2.4.1	*NH041*	*Nhà kiên cố*	cái																										
2.4.2	*NH042*	*Nhà bán kiên cố*	cái					4	200																			5	200
2.4.3	*NH043*	*Nhà thiếu kiên cố*	cái																										
2.4.4	*NH044*	*Nhà đơn sơ*	cái																										
2.5	**NH05**	**Nhà bị ngập nước**	**lượt**																										
2.5.1	*NH051*	*Bị ngập dưới 1m*	*lượt*																										
2.5.2	*NH052*	*Bị ngập nước (1-3)m*	*lượt*																										
2.5.3	*NH053*	*Bị ngập nước trên 3m*	*lượt*																										
2.6	**NH07**	**Nhà phải di dời khẩn cấp**	**cái**					9	450																			9	450
2.7	**NH09**	**Các thiệt hại về nhà ở khác (*)**	**triệu đồng**																										
3	**GD**	**THIỆT HẠI VỀ GIÁO DỤC**	**triệu đồng**						**2.120**																				**2.120**
3.1	**GD01**	**Số điểm/trường bị ảnh hưởng**	**điểm**																										
3.2	***GD02***	**Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho học sinh/sinh viên/học viên**	**cái**																										
3.2.1	*GD021*	*Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)*	cái																										
3.2.2	*GD022*	*Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%*	cái																										
3 2.3	*GD023*	*Thiệt hại nặng từ 30% - 50%*	cái					2	2.120																				
3.2.4	*GD024*	*Thiệt hại một phần (dưới 30%)*	cái																										

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Loại thiên tai																									
				Bão, nước dâng		ATNĐ		Mưa lớn, lũ, ngập lụt		Lũ quét		Sạt lở đất		Lốc, sét, mưa đá		Sương muối, sương mù, rét hại		Xâm nhập mặn		Hạn hán, nắng nóng		Động đất		Sóng thần		Sụt lún đất		Tổng	
				Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)
3.3	**GD03**	**Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho học sinh/sinh viên/học viên bị ngập nước**	**cái**																										
6	**NLN**	**THIỆT HẠI VỀ NÔNG, LÂM, DIÊM**	**triệu đồng**						**10**						***8***													**0**	**18**
6.1	**NLN01**	**Diện tích lúa**	**ha**																										
6.1.1	***NLN011***	***Diện tích gieo cấy lúa thuần***	***ha***																										
6.1.1.1	*NLN0111*	*Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)*	*ha*																										
6.1.1.2	*NLN0112*	*Thiệt hại rất nặng từ 50% - 70%*	*ha*					5	10																			5	10
6.1.1.3	*NLN0113*	*Thiệt hại nặng từ 30% - 50%*	*ha*																										
6.1.1.4	*NLN0114*	*Thiệt hại một phần (dưới 30%)*	*ha*																										
6.1.2	***NLN012***	***Diện tích gieo cấy lúa lai***	***ha***																										
6.1.2.1	*NLN0121*	*Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)*	*ha*																										
6.1.2.2	*NLN0122*	*Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%*	*ha*																										
6.1.2.3	*NLN0123*	*Thiệt hại nặng từ 30% - 50%*	*ha*																										
6.1.2.4	*NLN0124*	*Thiệt hại một phần (dưới 30%)*	*ha*																										
6.2	**NLN02**	**Diện tích mạ**	*ha*																										
6.2.1	***NLN021***	***Diện tích mạ lúa thuần***	***ha***																										
6.2.1.1	*NLN0211*	*Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)*	*ha*																										
6.2.1.2	*NLN0212*	*Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%*	*ha*																										

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Loại thiên tai																									
				Bão, nước dâng		ATNĐ		Mưa lớn, lũ, ngập lụt		Lũ quét		Sạt lở đất		Lốc, sét, mưa đá		Sương muối, sương mù, rét hại		Xâm nhập mặn		Hạn hán, nắng nóng		Động đất		Sóng thần		Sụt lún đất		Tổng	
				Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)
6.1.1.3	*NLN0213*	*Thiệt hại nặng từ 30% - 50%*	*ha*																										
6.1.1.4	*NLN0214*	*Thiệt hại một phần (dưới 30%)*	*ha*																										
		Ngô và rau màu																											
		Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)																											
		Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%												*4*	*8*													*4*	*8*
		Thiệt hại dưới 50%																											
		Thiệt hại cây ăn quả tập trung 30%-50%																											
7	**CHN**	**THIỆT HẠI VỀ CHĂN NUÔI**	**triệu đồng**								**20**				**60**														**80**
7.1	**CHN1**	**Gia súc bị chết, cuốn trôi**	**con**																										
7.1.1	*CHN01*	*Trâu, bò, ngựa*	*con*							2	20			3	60													5	80
7.1.2	*CHN02*	*Nai, cừu, dê*	*con*																										
7.1.3	*CHN03*	*Lợn*	*con*																										
7.1.4	*CHN04*	*Các loại gia súc khác*	*con*																										
7.2	**CHN02**	**Gia cầm bị chết, cuốn trôi**	**con**																										
7.2.1	*CHN021*	*Gà, vịt, ngan, ngỗng*	*con*																										
7.2.2	*CHN023*	*Các loại gia cầm khác*	*con*																										
7.3	**CHN03**	**Các loại vật nuôi khác bị chết, cuốn trôi**	**con**																										
7.4	**CHN04**	**Thức ăn gia súc gia cầm bị cuối trôi, vùi lấp, hư hỏng**	**tấn**																										
7.5	**CHN05**	**Vật tư phục vụ chăn nuôi bị cuốn trôi, hư hỏng**	**triệu đồng**																										
7.6	**CHN06**	**Chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi bị hư hỏng**	**triệu đồng**																										

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Loại thiên tai																									
				Bão, nước dâng		ATNĐ		Mưa lớn, lũ, ngập lụt		Lũ quét		Sạt lở đất		Lốc, sét, mưa đá		Sương muối, sương mù, rét hại		Xâm nhập mặn		Hạn hán, nắng nóng		Động đất		Sóng thần		Sụt lún đất		Tổng	
				Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)
7.7	**CHN07**	**Nước cấp chăn nuôi tập trung bị thiếu hụt**	**m3**																										
7.8	**CHN07**	**Các thiệt hại về chăn nuôi khác (*)**	**triệu đồng**																										
8	**TL**	**THIỆT HẠI VỀ THỦY LỢI**	**triệu đồng**						**1500**																				**1.500**
8.4	**TL04**	**Kênh mương bị sạt, trôi, hư hỏng**																											
8.4.1	*TL041*	*Chiều dài bị sạt lở, vỡ*	*m*					245	1500																				
8.4.2	*TL042*	*Khối lượng đất sạt lở*	*m³*																										
8.4.3	*TL043*	*Khối lượng đá, bê tông hư hỏng*	*m³*																										
8.4	**TL04**	**Cống**																											
8.4.1	*TL041*	*Cống, bọng bị hư hỏng*	*cái*																										
8.4.2	*TL042*	*Bọng bị trôi*	*cái*																										
8.4.3	*TL043*	*Cống bị trôi*	*cái*																										
8.5	**TL05**	**Đập thủy lợi**																											
8.5.1	*TL051*	*Đập bị vỡ (ghi rõ tên đập, chiều dài vỡ)*	*cái*																										
8.5.2	*TL052*	*Đập bị sạt lở, hư hỏng*	*cái*																										
8.6	**TL06**	**Số trạm bơm**	cái																										
8.6.1	*TL061*	*Kiên cố*	*cái*																										
8.6.2	*TL062*	*Bán kiên cố*	*cái*																										
8.7	**TL07**	**Công trình thủy lợi khác bị vỡ, trôi và hư hỏng**	**cái**																										
8.8	**TL08**	**Bờ biển, bờ sông, suối bị sạt lở**																											
8.8.1	*TL081*	*Chiều dài*	*m*																										
8.8.3	*TL083*	*Diện tích bị mất*	*m²*																										
8.9	**TL09**	**Các thiệt hại về thủy lợi khác (*)**	**triệu đồng**																										
9	**GT**	**THIỆT HẠI VỀ GIAO THÔNG**	**triệu đồng**						**5.250**																				**5.250**

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Loại thiên tai																									
				Bão, nước dâng		ATNĐ		Mưa lớn, lũ, ngập lụt		Lũ quét		Sạt lở đất		Lốc, sét, mưa đá		Sương muối, sương mù, rét hại		Xâm nhập mặn		Hạn hán, nắng nóng		Động đất		Sóng thần		Sụt lún đất		Tổng	
				Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)
9.2	**GT02**	**Đường giao thông địa phương (đường tỉnh, đường huyện, đường xã)**																											**-**
9.2.1	*GT021*	*Chiều dài sạt lở, hư hỏng*	*m*					844	750																				750
9.2.2	*GT022*	*Chiều dài bị ngập*	*m*																										
9.2.3	*GT023*	*Khối lượng đất bị sạt lở đất, đá*	*m³*					37.900	4.500																				4.500
9.2.4	*GT024*	*Khối lượng đá, bê tông, nhựa đường hư hỏng*	*m³*																										
9.2.5	*GT025*	*Cầu bị hư hỏng*	*cái*																										
9.2.6	*GT026*	*Cống bị hư hỏng*	*cái*																										
9.2.7	*GT027*	*Điểm/đường giao thông bị sạt lở, ách tắc*	*điểm*					26																					
9.2.8	*GT028*	*Thiết bị, máy móc, vật tư*	*triệu đồng*																										
9.2.9	*GT029*	*Công trình phụ trợ khác (Kè)*	*m*																										
14	**MT**	**THIỆT HẠI VỀ NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG**	**triệu đồng**																										
14.1	**MT01**	**Diện tích vùng dân cư thiếu nước bị nhiễm mặn**	***ha***																										
14.2	**MT02**	**Diện tích vùng dân cư bị ô nhiễm**	***ha***																										
14.3	**MT03**	**Số hộ thiếu nước sạch sử dụng**	***hộ***																										
14.4	**MT04**	**Công trình cấp nước bị hư hỏng**	**cái**																										
14.5	**MT05**	**Các thiệt hại về NS và VSMT khác (*)**	**triệu đồng**																										
15.1	**CT07**	**Các thiệt hại khác (*)**	**triệu đồng**												**3000**														**3.000**

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIỆT HẠI	Đơn vị tính	Loại thiên tai																									
				Bão, nước dâng		ATNĐ		Mưa lớn, lũ, ngập lụt		Lũ quét		Sạt lở đất		Lốc, sét, mưa đá		Sương muối, sương mù, rét hại		Xâm nhập mặn		Hạn hán, nắng nóng		Động đất		Sóng thần		Sụt lún đất		Tổng	
				Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)	Số lượng	Ước thiệt hại (tr.đ)
	UỚC TÍNH TỔNG THIỆT HẠI BẰNG TIỀN		triệu đồng					-	9.530		20	-	-	1	3.068									-	-	-	-	-	12.618

Ghi chú:

(*) Liệt kê chi tiết các loại thiệt hại (nếu có)

(x) Bỏ qua không ước giá trị thiệt hại bằng tiền, hoặc số lượng